

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thiết bị điện

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Trọng Tiều	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Quang Định	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Phan Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Cao Hoàng Phát	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Chí Hòa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hoàng Phát	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng Ban kiểm toán nội bộ - Trực thuộc Hội đồng Quản trị từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Vinh.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61364104/21207113-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.521.811.718.653	968.901.966.296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	64.771.624.001	93.174.513.564
111	1. Tiền		34.771.624.001	93.174.513.564
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		794.567.968.789	226.475.400.865
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	404.490.362.437	206.569.289.325
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	232.966.499.823	10.827.873.249
136	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	161.877.718.625	13.844.850.387
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(4.766.612.096)	(4.766.612.096)
140	III. Hàng tồn kho	8	662.472.125.863	649.252.051.867
141	1. Hàng tồn kho		662.472.125.863	649.252.051.867
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		978.152.832.843	1.121.167.039.893
210	I. Khoản phải thu dài hạn		87.540.480	611.462.620
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	87.540.480	611.462.620
220	II. Tài sản cố định		75.121.682.619	84.639.924.854
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	74.643.217.417	84.044.902.152
222	Nguyên giá		306.519.375.089	306.031.988.371
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(231.876.157.672)	(221.987.086.219)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	478.465.202	595.022.702
228	Nguyên giá		2.323.634.725	2.323.634.725
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.845.169.523)	(1.728.612.023)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		7.167.218.642	4.541.813.585
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	7.167.218.642	4.541.813.585
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	759.169.025.645	896.217.450.315
251	1. Đầu tư vào công ty con		290.671.200.000	290.671.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		468.497.825.645	468.497.825.645
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	137.048.424.670
260	V. Tài sản dài hạn khác		136.607.365.457	135.156.388.519
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	131.508.926.532	134.394.405.267
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	5.098.438.925	761.983.252
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.499.964.551.496	2.090.069.006.189

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.431.204.861.066	963.766.181.489
310	I. Nợ ngắn hạn		997.561.628.742	963.766.181.489
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	156.591.419.158	165.084.346.423
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	17.195.171.021	12.751.422.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.058.265.005	23.501.254.274
314	4. Phải trả người lao động		36.566.148.164	33.741.810.428
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	21.797.730.377	2.902.354.341
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	40.404.101.090	3.516.015.278
320	7. Vay ngắn hạn	19	682.287.932.359	703.154.928.070
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	17.438.393.779	16.955.389.408
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.222.467.789	2.158.660.609
330	II. Nợ dài hạn		433.643.232.324	-
338	1. Vay dài hạn	19	433.643.232.324	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.068.759.690.430	1.126.302.824.700
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.068.759.690.430	1.126.302.824.700
411	1. Vốn cổ phần		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		377.452.289.964	434.995.424.234
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		317.832.785.531	196.239.300.796
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		59.619.504.433	238.756.123.438
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.499.964.551.496	2.090.069.006.189



Phạm Đăng Trinh
Người lập


Nguyễn Văn Hiếu
Phó Tổng giám đốc
kiểm Kế toán trưởng


Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.147.297.678.064	908.538.179.825
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(965.256.843.934)	(754.353.004.292)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.040.834.130	154.185.175.533
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	19.265.932.487	17.463.450.476
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(39.963.651.756) (39.115.606.199)	(11.979.506.301) (11.979.506.301)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(47.962.867.611)	(17.019.168.649)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(34.743.995.499)	(35.747.240.290)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.636.251.751	106.902.710.769
31	9. Thu nhập khác		61.363.635	265.397.271
32	10. Chi phí khác		-	(36.284.900)
40	11. Lợi nhuận khác		61.363.635	229.112.371
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		78.697.615.386	107.131.823.140
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(23.414.566.626)	(22.115.217.485)
52	14. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.3	4.336.455.673	(177.966.343)
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		59.619.504.433	84.838.639.312

P. Đăng Trình

Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		78.697.615.386	107.131.823.140
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	10.643.408.145	11.528.037.989
03	Dự phòng		-	3.888.028.955
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.421.162.517)	(16.988.482.081)
06	Chi phí lãi vay	24	39.115.606.199	11.979.506.301
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.035.467.213	117.538.914.304
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(566.626.263.922)	198.476.609.388
10	Tăng hàng tồn kho		(13.220.073.996)	(56.171.391.548)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		36.736.114.637	(203.123.928.553)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(846.172.028)	2.304.003.951
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.050.493.598)	(12.322.469.423)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(25.560.139.479)	(15.671.260.122)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	22.222.222
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.098.831.523)	(4.721.122.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(483.630.392.696)	26.331.577.886
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(6.407.451.845)	(2.785.411.950)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		61.363.635	265.397.271
23	Tiền chi để mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(80.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		137.048.424.670	180.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(477.288.273.463)
27	Tiền lãi nhận được		21.851.393.020	26.544.192.415
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		152.553.729.480	(353.264.095.727)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.139.725.178.119	477.036.687.766
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(727.743.537.466)	(431.864.482.827)
36	Cổ tức đã trả	21.3	(109.307.867.000)	(31.812.015.225)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		302.673.773.653	13.360.189.714
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(28.402.889.563)	(313.572.328.127)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.174.513.564	357.506.236.113
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	64.771.624.001	43.933.907.986

P. Trịnh

Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 629 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 690).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty TNHH Đầu tư Long Đức số 170602/HD-TD vào ngày 16 tháng 6 năm 2017 trong thời hạn 40 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 1% giá trị hợp đồng cho thời gian 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	323.689.166	429.873.693
Tiền gửi ngân hàng	34.447.934.835	92.744.639.871
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	64.771.624.001	93.174.513.564

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các bên khác	379.421.836.551	190.548.719.125
<i>Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung</i>	67.711.241.291	-
<i>Công ty TNHH Thương Mại Đức Biên</i>	39.322.241.386	24.845.310.000
<i>Khác</i>	272.388.353.874	165.703.409.125
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	25.068.525.886	16.020.570.200
TỔNG CỘNG	404.490.362.437	206.569.289.325
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.733.747.620)	(4.733.747.620)
GIÁ TRỊ THUẦN	399.756.614.817	201.835.541.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	223.203.366.330	-
Trả trước cho các bên khác	9.763.133.493	10.827.873.249
<i>Tuboly Astronic AG</i>	3.639.380.040	-
<i>Công ty TNHH Trường Khang Thịnh</i>	1.222.314.410	-
<i>Khác</i>	4.901.439.043	10.827.873.249
TỔNG CỘNG	232.966.499.823	10.827.873.249
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)
GIÁ TRỊ THUẦN	232.933.635.347	10.795.008.773

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	161.877.718.625	13.844.850.387
Đặt cọc mua cổ phần (*)	138.336.290.632	-
Tạm ứng cho nhân viên	16.755.153.608	3.818.991.178
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ chưa quyết toán	6.556.116.715	3.937.944.732
Lãi dự thu trái phiếu	-	2.696.998.178
Thuế thu nhập cá nhân được hoàn	-	1.739.940.920
Khác	230.157.670	1.650.975.379
Dài hạn	87.540.480	611.462.620
Ký quỹ	87.540.480	611.462.620
TỔNG CỘNG	161.965.259.105	14.456.313.007

(*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc cho Ông Vương Xuân Hùng, Bà Lê Thị Hoa và Ông Nguyễn Việt Anh theo các Thỏa thuận đặt cọc ngày 14 tháng 6 năm 2019 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 1.424.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 5% vốn điều lệ) vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh – Công ty cổ phần.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thành phẩm	253.356.794.687	256.427.351.368
Nguyên liệu, vật liệu	239.597.398.448	275.659.024.939
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.897.870.541	117.165.675.560
Hàng đang đi trên đường	16.620.062.187	-
TỔNG CỘNG	662.472.125.863	649.252.051.867

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	74.745.514.589	197.423.422.785	27.943.237.341	5.919.813.656	306.031.988.371
Mua trong kỳ	-	980.165.910	145.000.000	-	1.125.165.910
Thanh lý, nhượng bán	-	(229.364.286)	(408.414.906)	-	(637.779.192)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	74.745.514.589	198.174.224.409	27.679.822.435	5.919.813.656	306.519.375.089
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	16.566.516.394	114.904.732.342	8.734.333.233	5.093.264.612	145.298.846.581
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(49.068.898.305)	(150.243.940.568)	(16.933.669.382)	(5.740.577.964)	(221.987.086.219)
Khấu hao trong kỳ	(1.506.468.913)	(7.461.088.608)	(1.455.974.492)	(103.318.632)	(10.526.850.645)
Thanh lý, nhượng bán	-	229.364.286	408.414.906	-	637.779.192
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(50.575.367.218)	(157.475.664.890)	(17.981.228.968)	(5.843.896.596)	(231.876.157.672)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.676.616.284	47.179.482.217	11.009.567.959	179.235.692	84.044.902.152
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	24.170.147.371	40.698.559.519	9.698.593.467	75.917.060	74.643.217.417
Trong đó:					
Thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19)	18.069.222.770	10.390.819.393	1.590.441.085	-	30.050.483.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018
và ngày 30 tháng 6 năm 2019 2.323.634.725

Trong đó:

Đã hao mòn hết 1.279.174.725

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1.728.612.023)
Hao mòn trong kỳ (116.557.500)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1.845.169.523)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 595.022.702

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 478.465.202

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là chi phí xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	290.671.200.000	290.671.200.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	468.497.825.645	468.497.825.645
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 12.3)	-	137.048.424.670
TỔNG CỘNG	<u>759.169.025.645</u>	<u>896.217.450.315</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	51	290.671.200.000

Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0106061404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2012, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của MEE là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	24,95	468.497.825.645

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD") (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được cổ phần hóa từ một Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Sản xuất Thiết bị điện, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCT ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TBD là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	-	-	97.048.424.670	97.048.424.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	-	137.048.424.670	137.048.424.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền thuê đất trả trước (*)	130.030.989.956	131.739.627.479
Công cụ, dụng cụ	1.343.461.568	2.457.442.784
Khác	134.475.008	197.335.004
TỔNG CỘNG	<u>131.508.926.532</u>	<u>134.394.405.267</u>

(*) Công ty đã sử dụng tiền thuê đất trả trước này làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu, như được trình bày trong *Thuyết minh số 19*.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả cho các bên khác	65.858.668.800	17.136.920.713
<i>ABB Pte. Ltd</i>	9.787.914.845	2.348.229.419
<i>Khác</i>	56.070.753.955	14.788.691.294
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	90.732.750.358	147.947.425.710
TỔNG CỘNG	<u>156.591.419.158</u>	<u>165.084.346.423</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Người mua trả tiền trước	17.195.171.021	12.548.146.288
<i>Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh</i>	6.174.833.400	6.188.676.000
<i>Công ty TNHH Gain Lucky Việt Nam</i>	2.871.051.800	-
<i>Công ty TNHH Thương Mại & Xây Lắp</i>		
<i>Công Nghiệp Sài Gòn</i>	1.804.008.363	1.040.637.655
<i>Khác</i>	6.345.277.458	5.318.832.633
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 28</i>)	-	203.276.370
TỔNG CỘNG	<u>17.195.171.021</u>	<u>12.751.422.658</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.581.443.958	23.414.566.626	(25.560.139.479)	16.435.871.105
Thuế giá trị gia tăng	3.842.696.789	21.984.372.456	(22.860.544.158)	2.966.525.087
Thuế thu nhập cá nhân	1.077.113.527	6.206.395.602	(6.627.640.316)	655.868.813
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>23.501.254.274</u>	<u>51.609.334.684</u>	<u>(55.052.323.953)</u>	<u>20.058.265.005</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
Chi phí lãi vay	19.723.738.904	658.626.303	
Chi phí hoa hồng	1.273.434.473	1.846.071.787	
Chi phí khác	800.557.000	397.656.251	
TỔNG CỘNG	<u>21.797.730.377</u>	<u>2.902.354.341</u>	

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
Phải trả mua cổ phần (Thuyết minh số 28)	36.336.290.632	-	
Cổ tức phải trả	2.870.190.069	2.178.057.069	
Tài sản thừa chờ giải quyết	96.522.316	529.010.096	
Khác	1.101.098.073	808.948.113	
TỔNG CỘNG	<u>40.404.101.090</u>	<u>3.516.015.278</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		VND
							Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	703.154.928.070	596.876.541.755	(727.743.537.466)				572.287.932.359
Trái phiếu (Thuyết minh số 19.2)	-	550.000.000.000					550.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 19.2)	-	(7.151.363.636)	794.595.960				(6.356.767.676)
TỔNG CỘNG	703.154.928.070	1.139.725.178.119	(726.948.941.506)				1.115.931.164.683
<i>Trong đó:</i>							
Vay ngắn hạn	703.154.928.070						682.287.932.359
Vay dài hạn	-						433.643.232.324

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	393.399.368.805	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019	Từ 4% đến 7%	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	92.676.750.648	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến ngày 10 tháng 11 năm 2019	Từ 6% đến 6,5%	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	44.214.096.899	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2019 đến ngày 30 tháng 11 năm 2019	Từ 5% đến 5,4%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	41.997.716.007	Ngày 28 tháng 11 năm 2019	6,7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	572.287.932.359			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu phát hành

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	550.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	<u>(6.356.767.676)</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>543.643.232.324</u>	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>110.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>433.643.232.324</i>	<i>-</i>

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phát hành 5.500 trái phiếu thường với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu được hoàn trả vào ngày 1 tháng 3 năm 2022. Lãi trái phiếu được trả định kỳ hàng năm. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho 3 kỳ tính lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm, tối đa không vượt quá 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các bốn ngân hàng tham chiếu bao gồm: (i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); (ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank); (iii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank); (iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày xác định lãi suất.

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của Công ty phát sinh từ đất tại Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai diện tích 70.771 m²; và
- ▶ 19.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự phòng bảo hành sản phẩm	<u>17.438.393.779</u>	<u>16.955.389.408</u>

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	230.269.961.405	1.146.018.975.055
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	84.838.639.312	84.838.639.312
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(24.400.000.000)	(24.400.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(9.630.660.609)	(9.630.660.609)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	281.077.940.108	1.196.826.953.758
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	434.995.424.234	1.126.302.824.700
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	59.619.504.433	59.619.504.433
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(7.162.638.703)	(7.162.638.703)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	377.452.289.964	1.068.759.690.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	34.546.969	70,79	34.546.969	70,79
Các cổ đông khác	14.253.031	29,21	14.253.031	29,21
TỔNG CỘNG	48.800.000	100,00	48.800.000	100,00

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	110.000.000.000	24.400.000.000
Cổ tức năm 2018: 2.500 VND/cổ phiếu	110.000.000.000	-
Cổ tức đợt cuối năm 2017: 500 VND/cổ phiếu	-	24.400.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(109.307.867.000)	(31.812.015.225)

21.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	48.800.000	48.800.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	(4.800.000)	(4.800.000)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	44.000.000	44.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
Doanh thu bán thành phẩm	941.929.625.181	867.103.788.991
Doanh thu bán vật tư	192.422.207.828	40.519.917.178
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.945.845.055	914.473.656
TỔNG CỘNG	<u>1.147.297.678.064</u>	<u>908.538.179.825</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	<i>1.121.272.925.525</i>	<i>839.092.501.539</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>26.024.752.539</i>	<i>69.445.678.286</i>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
Lãi tiền gửi	11.401.015.983	4.296.206.532
Lãi đầu tư trái phiếu	7.753.378.859	12.523.940.215
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.537.645	643.303.729
TỔNG CỘNG	<u>19.265.932.487</u>	<u>17.463.450.476</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
Giá vốn thành phẩm	766.883.056.752	711.924.332.335
Giá vốn vật tư	185.454.530.822	37.790.562.274
Giá vốn dịch vụ	12.919.256.360	750.080.728
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.888.028.955
TỔNG CỘNG	<u>965.256.843.934</u>	<u>754.353.004.292</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí lãi vay	39.115.606.199	11.979.506.301
Chi phí phát hành trái phiếu	794.595.960	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.449.597	-
TỔNG CỘNG	<u>39.963.651.756</u>	<u>11.979.506.301</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí bán hàng	47.962.867.611	17.019.168.649
Chi phí nhân viên	16.963.648.123	11.726.023.778
Chi phí hoa hồng	12.283.451.664	6.611.412.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.105.916.657	8.952.473.146
Chi phí khấu hao và hao mòn	877.099.178	828.777.581
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) bảo hành sản phẩm	541.413.633	(21.414.531.406)
Chi phí khác	8.191.338.356	10.315.013.004
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.743.995.499	35.747.240.290
Chi phí nhân viên	20.375.800.045	14.735.051.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.019.014.160	2.063.702.128
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.072.075.597	1.203.268.658
Chi phí khác	10.277.105.697	17.745.218.031
TỔNG CỘNG	<u>82.706.863.110</u>	<u>52.766.408.939</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	888.819.326.992	672.778.496.369
Chi phí nhân công	84.075.800.187	68.010.347.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.745.744.037	13.252.581.763
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	10.643.408.145	11.528.037.989
Chi phí khác	42.349.996.173	40.841.059.742
TỔNG CỘNG	<u>1.047.634.275.534</u>	<u>806.410.523.587</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.414.566.626	22.115.217.485
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.336.455.673)	177.966.343
TỔNG CỘNG	19.078.110.953	22.293.183.828

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.697.615.386	107.131.823.140
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	15.739.523.078	21.426.364.628
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	3.338.587.875	866.819.200
Chi phí thuế TNDN	19.078.110.953	22.293.183.828

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	3.850.000.000	-	3.850.000.000	-
Thuê đất	738.892.850	761.983.252	(23.090.402)	-
Chi phí phải trả	509.546.075	-	509.546.075	(933.413.791)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	(23.876.750)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	779.324.198
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.098.438.925	761.983.252		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			4.336.455.673	(177.966.343)

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	299.647.329.233	359.549.558.481
		Lãi cho vay	6.175.424.195	-
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	193.011.473.623	133.655.150.078
		Mua cổ phần	36.336.290.632	-
		Lãi cho vay	5.167.297.185	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	57.661.193.268	33.196.343.237
		Bán nguyên vật liệu	-	32.880.714.368
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	133.544.995.041	32.852.497.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua công cụ, dụng cụ và nguyên vật liệu	19.158.122.928	113.537.000
		Bán nguyên vật liệu, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	12.496.954.498	36.075.032.910
		Chí phí hoa hồng	66.501.000	-
		Mua hàng hóa	-	16.125.688.181
		Thuê tài sản	-	1.655.000.000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty con	Bán thành phẩm	13.527.798.041	-
Tổng công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	3.083.324.006	-
		Bán thành phẩm	1.229.473.806	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	13.746.649.947	16.008.733.100
		Bán thành phẩm	7.159.455.883	-
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Lãi cho vay Bán thành phẩm	1.904.479.224	-
			-	11.837.100
Tổng công ty Cổ Phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Lãi cho vay	1.513.296.694	-
Tổng công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	744.644.138	-
			25.068.525.886	16.020.570.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau: (tiếp theo)

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	137.146.353.608	-
Tổng công ty Cổ Phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	86.057.012.722	-
			223.203.366.330	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	-	203.276.370
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	39.301.861.741	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	26.260.021.773	55.271.215.205
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	25.013.074.044	5.989.741.841
Tổng công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	157.792.800	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	-	60.343.009.072
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	-	26.343.459.592
			90.732.750.358	147.947.425.710
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua cổ phần	36.336.290.632	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và các lợi ích khác	<u>2.270.850.000</u>	<u>3.518.140.903</u>

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị, thuê đất và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	7.230.934.956	7.230.934.956
Từ 1-5 năm	22.783.739.824	22.843.739.824
Trên 5 năm	72.257.214.895	73.398.932.373
TỔNG CỘNG	<u>102.271.889.675</u>	<u>103.473.607.153</u>

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	196.142,72	624.866,98
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.876.032.674	4.876.032.674

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phạm Đăng Trinh
Người lập

  

Nguyễn Văn Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019